

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Số: 1350 /CBTT-BSPPT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng năm 2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ
THƯƠNG
MẠI DẦU KHÍ
BÌNH SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
BÌNH SƠN
C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=
Bình Sơn, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG
MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN,
OJD.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:4300429492
2025.10.17
14:14:32
+07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

- Mã chứng khoán: PBT

- Địa chỉ: Thôn Phước Hoà, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0255. 3612468

Fax: 0255. 3612469

- E-mail: vanthu@bsppt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 17/10/2025, Công ty phát hành Thông báo số 47/TB-HĐQT-BSPPT về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Toàn bộ tài liệu lấy ý kiến cổ đông kèm theo Thông báo số 47/TB-HĐQT-BSPPT gồm:

- Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

- Tờ trình số 46 /TTr-HĐQT-BSPPT ngày 17/10/2025 về việc chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT và các tài liệu đính kèm;

- Tờ trình số 45/TTr-HĐQT-BSPPT ngày 17/10/2025 về việc chấp thuận bổ sung, sửa đổi ngành nghề kinh doanh và các tài liệu đính kèm;

- Dự thảo Biên bản kiểm phiếu;

- Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2025 tại đường dẫn:

www.bsppt.com.vn/QUAN HỆ CỔ ĐÔNG/Công bố thông tin khác.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Tài liệu đính kèm:

Thông báo số 47/TB-HĐQT-BSPPT

**Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin**



Lê Xuân Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Số: **47** /TB-HĐQT-BSPPT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày **17** tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ
PHẦN BAO BÌ
VÀ THƯƠNG
MẠI DẦU KHÍ
BÌNH SƠN**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU
KHÍ BÌNH SƠN
C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=
Bình Sơn, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
BÌNH SƠN,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:4300429492
2025.10.17 14:05:19+07'00'

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn trân trọng thông báo về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

1. Hình thức - Thời gian:

- **Hình thức:** Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;
- **Thời gian phát hành Phiếu lấy ý kiến:** Ngày 17/10/2025;
- **Thời hạn gửi lại Phiếu:** Trước 15 giờ ngày 28/10/2025.

2. Nội dung:

Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (có Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản kèm theo).

3. Thành phần:

Tất cả cổ đông hoặc đại diện của cổ đông có tên trong danh sách chốt đến ngày đăng ký cuối cùng 14/10/2025.

4. Tài liệu:

Quý Cổ đông vui lòng tải tài liệu Đại hội trên Website www.bspt.com.vn tại Mục NHÀ ĐẦU TƯ/ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.

Đầu mối liên hệ giữa cổ đông/nhóm cổ đông với Công ty trong quá trình thực hiện ý kiến: Thư ký Công ty Lê Xuân Huy - Số điện thoại: 0914027111 - Email: huylx@bspt.com.vn

Địa chỉ liên hệ: Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (Km9+100 đường Võ Văn Kiệt, Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi)

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- Lưu VT, Thư ký Công ty

Ký bởi: Lê Xuân Huy
Ngày ký: 17.10.2025 09:01:08

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Mai Tuấn Đạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 10 năm 2025

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN
Về việc thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông**

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty.

I. THÔNG TIN CÔNG TY:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN (BSPPT)

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phước Hoà, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

Mã số doanh nghiệp (Giấy CN ĐKDN) số: 4300429492

II. MỤC ĐÍCH LẤY Ý KIẾN:

Lấy ý kiến cổ đông để ban hành Nghị quyết thông qua: (i) Chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT; (2) Chấp thuận việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty BSPPT, chi tiết: sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục ngành nghề kinh doanh của Công ty.

III. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG:

Tên cổ đông/nhóm cổ đông

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập (doanh nghiệp hoặc tổ chức) số:

CCCD/Hộ chiếu (cá nhân) số: cấp ngày

Họ và tên người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện phần vốn hoặc người được ủy quyền (nếu có):

CCCD/Hộ chiếu (cá nhân) số: cấp ngày

Số lượng: cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, tương đương phiếu biểu quyết.

IV. NỘI DUNG LẤY Ý KIẾN ĐỂ THÔNG QUA:

Ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn về việc lấy ý kiến bằng văn bản với nội dung:

(i) Chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT;

(ii) Chấp thuận việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty BSPPT; chi tiết: sửa đổi, bổ sung Phụ lục ngành nghề kinh doanh của Công ty.

(Có các Tờ trình và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

V. PHƯƠNG ÁN BIỂU QUYẾT:

1 Chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT:

Tán thành ☐

Không tán thành ☐

Không có ý kiến ☐

Ý kiến khác (nếu có):

.....
.....

2. Chấp thuận việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty BSPPT; chi tiết: sửa đổi, bổ sung Phụ lục ngành nghề kinh doanh của Công ty

Tán thành ☐

Không tán thành ☐

Không có ý kiến ☐

Ý kiến khác (nếu có):

.....
.....

VI. THỜI HẠN BIỂU QUYẾT

Đề nghị Quý cổ đông gửi Phiếu lấy ý kiến về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn trước 15 giờ ngày 28 /10/2025

Địa chỉ liên hệ: Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (Km9+100 đường Võ Văn Kiệt, Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi)

Người nhận: Lê Xuân Huy, Thư ký Công ty.

Ghi chú:

- Phiếu hợp lệ là Phiếu có trả lời (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng) theo các lựa chọn trên và gửi về cho Công ty đúng thời gian nêu trên. Phiếu không hợp lệ là Phiếu không có ý kiến nào hoặc có từ 02 ý kiến trở lên cho một nội dung.

- Ý kiến khác có thể gửi bằng văn bản.

CỔ ĐÔNG/ ĐẠI DIỆN CỔ ĐÔNG

Ký tên và đóng dấu

(nếu là người đại diện theo pháp luật)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ký bởi: Lê Xuân Huy
Ngày ký: 17.10.2025 09:01:26



Mai Tuấn Đạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**
Số: 46 /TTr-HĐQT-BSPPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc xin chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025
thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT**

Kính gửi: Quý cổ đông.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi bổ sung ngày 24/4/2025;

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc tại Tờ trình số 97/TTr-BSPPT ngày 07/8/2025 về việc xin phê duyệt Báo cáo cơ hội đầu tư và bổ sung kế hoạch vốn mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Quý cổ đông Công ty xem xét chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ SXKD Công ty BSPPT; số tiền: **6.512.006.909 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm lẻ chín đồng)

Kính trình Quý cổ đông xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Lưu VT, Thư ký Công ty

Ký bởi: Lê Xuân Huy
Ngày ký: 17.10.2025 09:01:48

**TÀI HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**


Mai Tuấn Đạt

TỜ TRÌNH

Về việc xin phê duyệt Báo cáo cơ hội đầu tư và bổ sung kế hoạch vốn mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT);

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-BSPPT ngày 07/01/2025 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư của Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn.

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT-BSPPT ngày 15/7/2025 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 – Kế hoạch quản trị năm 2025 của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn;

Giám đốc kính trình Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo cơ hội đầu tư và bổ sung kế hoạch vốn mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với nội dung cụ thể như sau:

1. Số lượng phương tiện dự kiến đầu tư:

Tổng số phương tiện dự kiến đầu tư: 02 xe ô tô 47 chỗ, loại động cơ WP 10.5 H430E50 430HP.

2. Tổng mức đầu tư dự kiến: 6.512.006.909 đồng.

(Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm không sáu ngàn, chín trăm không chín đồng)

3. Nguồn vốn: Vốn tự có 100% kinh phí đầu tư giá trị: 6.512.006.909 đồng.

4. Kết quả phân tích các chỉ tiêu:

- Giá trị tài sản ròng (NPV): 595 triệu đồng;
- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR): 15,6%;
- Thời gian thu hồi vốn (PP): 4 năm và 11 tháng.

5. Dự kiến tiến độ thực hiện:

- Chuẩn bị đầu tư: Quý III/2025;
- Thực hiện đầu tư: Quý III-IV/2025;
- Kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng: Quý IV/2025;

(Chi tiết tại Báo cáo cơ hội đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty kèm theo)

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-BSPPT ngày 07/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty, Giám đốc kính báo cáo và đề xuất Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận Chủ trương/Cơ hội đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty như nội dung trình bày nêu trên để có cơ sở triển khai các công việc tiếp theo; đồng thời, chấp thuận chủ trương bổ sung kế hoạch vốn đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty với số tiền là 6.512.006.909 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm không sáu ngàn, chín trăm không chín đồng).

Giám đốc kính trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ Cty;
- NPTQT Cty;
- Lưu: VT, KD&MKT, CU-ĐT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Phan Quốc Toàn

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	2
HIỆN TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ	2
I. Hiện trạng:	2
II. Sự cần thiết đầu tư:	2
CHƯƠNG 2	6
MỤC ĐÍCH VÀ LỰA CHỌN SẢN PHẨM ĐẦU TƯ	6
I. Mục đích đầu tư:	6
II. Đề xuất lựa chọn sản phẩm: Quy cách: Loại xe 47 chỗ ngồi.....	6
CHƯƠNG 3	6
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, DOANH THU VÀ CHI PHÍ	6
I. Số lượng phương tiện đầu tư:	6
II. Dự kiến Tổng mức đầu tư:	6
CHƯƠNG 4	8
PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH	8
I. Nguồn vốn đầu tư:	8
II. Phân tích hiệu quả kinh tế:	9
III. Tiến độ thực hiện đầu tư dự kiến:	15
IV. Hình thức thực hiện đầu tư:	15
CHƯƠNG 5	16
KẾT LUẬN	16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO CƠ HỘI ĐẦU TƯ
MUA SẮM 02 XE Ô TÔ 47 CHỖ
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

CHƯƠNG I
HIỆN TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

I. Hiện trạng:

Dịch vụ hậu cần là lĩnh vực hoạt động chính trong chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn - BSPPT. Trong đó, công tác kinh doanh vận chuyển là một ngành đang đem lại hiệu quả và đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng chung của Công ty trong thời gian qua.

Trong những năm vừa qua, hoạt động kinh doanh vận chuyển mang lại doanh thu cao và góp phần quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của Công ty, chi tiết thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 1: Thống kê Tỷ trọng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh vận chuyển trong tổng lợi nhuận gộp của Công ty trong những năm qua:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tỷ trọng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh vận tải	%	16	16	18	14	14

II. Sự cần thiết đầu tư:

Doanh thu và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh vận chuyển chiếm tỷ trọng lớn trong lợi nhuận gộp hàng năm của Công ty, đây là hoạt động kinh doanh ổn định và duy trì qua các năm. Do đó, cần thiết phải tiếp tục tái đầu tư, duy trì sự ổn định và phát triển dịch vụ này để mang lại hiệu quả lâu dài cho Công ty.

Hiện nay Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ vận chuyển với đối tác đến hết năm 2026 và việc đầu tư các xe mới có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng.

1. Nhu cầu thuê của khách hàng/đối tác như sau:

Nhu cầu thuê phương tiện của khách hàng/đối tác phát sinh từ ngày 01/10/2025 trở về sau được xác định cụ thể như sau:

Bảng 2: Nhu cầu thuê phương tiện của khách hàng/đối tác

NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG/ĐỐI TÁC			Thời gian sử dụng yêu cầu	ĐVT	Số lượng
TT	Loại xe	Mô tả			
7	Xe ô tô khách 47 chỗ	Xe ô tô khách loại 47 chỗ ngồi +Km/tháng/xe :1.760 +Hiệu xe: Hiệu xe: Thaco WP10.5H430E50 + Sản xuất 2025 trở về sau + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất + Bao gồm lái xe theo xe + Bao gồm wifi theo xe	15	Xe/tháng	2

(Chi tiết tại các Yêu cầu phạm vi công việc đính kèm)

2. Đánh giá phương tiện hiện hữu và nhu cầu thuê của khách hàng:

Cụ thể theo bảng đánh giá lại phương tiện thuộc sở hữu/thuê lại của BSPPT và nhu cầu cho thuê của khách hàng/đối tác trong thời gian đến đối với các dòng xe được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu thuê của khách hàng và khả năng đáp ứng của Công ty

Stt	Tên HHDV	Mô tả	Nhu cầu thuê của Khách hàng từ năm 2023 (chiếc)	Số lượng phương tiện đang sở hữu (chiếc)	Số lượng phương tiện đang thuê ngoài (chiếc)	Số lượng phương tiện cần mua (chiếc)	Ghi chú
1	Xe Lancruiser VX	Xe ô tô loại 08 chỗ ngồi + Km/tháng/xe: 5.500; +Toyota Lancruiser; + Sản xuất 2022 trở về sau; + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất.	02	0	02	0	Phương tiện của Công ty sản xuất năm 2014.
2	Xe Fortuner máy xăng	Xe ô tô loại 07 chỗ ngồi + Km/tháng/xe: 4.000; +Toyota Fortuner máy xăng 2.7 AT; + Sản xuất 2019 trở về sau; + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất.	12	08	04	0	Phương tiện của Công ty sản xuất năm 2019.
3	Xe 07 chỗ ngồi Vinfast	Xe ô tô loại 07 chỗ ngồi + Km/tháng/xe: 3.000; + Lux SA 2.0; + Sản xuất 2019 trở về sau; + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất.	01	0	01	0	Công ty đang thuê ngoài phương tiện sản xuất năm 2019.
4	Xe 16 chỗ ngồi	Xe ô tô loại 16 chỗ ngồi + Km/tháng/xe: 5.000; +	02	02	0	0	Công ty đang triển khai ký

Stt	Tên HHDV	Mô tả	Nhu cầu thuê của Khách hàng từ năm 2023 (chiếc)	Số lượng phương tiện đang sở hữu (chiếc)	Số lượng phương tiện đang thuê ngoài (chiếc)	Số lượng phương tiện cần mua (chiếc)	Ghi chú
		Mercedes/Hyundai/Toyota; + Sản xuất 2019 trở về sau; + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất; + Bao gồm chi phí bến bãi đậu đỗ, wifi theo xe.					Hợp đồng với đơn vị trúng thầu
5	Xe 29 chỗ ngồi	Xe ô tô khách loại 29 chỗ ngồi + Hiệu xe Hyunday County/Toyota Coaster/ Fuso/Thaco + Sản xuất 2019 trở về sau; + Km/tháng/xe: 3.000; + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất; + Bao gồm chi phí bến bãi đậu đỗ, wifi theo xe.	04	04	0	0	Công ty đang triển khai ký Hợp đồng với Đơn vị trúng thầu
6	Xe ô tô khách 47 chỗ đưa đón CBCNV	Xe ô tô khách loại 47 chỗ ngồi +Km/tháng/xe :1.760 +Hiệu xe: Hiệu xe: Thaco WP10.5H430E50 / HuynDai D6CK38E4 + Sản xuất 2019 trở về sau + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất + Bao gồm lái xe theo xe + Bao gồm wifi theo xe	08	08	0	0	Công ty đang triển khai ký Hợp đồng với Đơn vị trúng thầu
7	Xe ô tô khách 47 chỗ đưa đón CBCNV	Xe ô tô khách loại 47 chỗ ngồi +Km/tháng/xe :1.760 +Hiệu xe: Hiệu xe: Thaco WP10.5H430E50 + Sản xuất 2025 trở về sau + Xe được duy trì tốt về nội và ngoại thất + Bao gồm lái xe theo xe + Bao gồm wifi theo xe	02	0	0	02	(Dự kiến cho thuê từ ngày 01/10/2025)
		Tổng cộng	31	22	7	2	

Sau khi xem xét đánh giá lại tài sản/phương tiện hiện hữu của Công ty so với nhu cầu thuê của khách hàng có thể thấy rằng, số lượng phương tiện là tài sản của Công ty hiện có 22 chiếc/31 chiếc đang cho thuê tương đương 71% nhu cầu thuê phương tiện hiện tại của khách hàng. Hiện tại BSPPT thuê lại 7 chiếc/31 chiếc cho thuê tương đương 23% nhu cầu phương tiện đang cho khách hàng thuê.

Sự phụ thuộc vào việc thuê phương tiện bên ngoài dễ dẫn đến một số khó khăn như sau: Phương tiện thuê của nhiều đơn vị khác nhau dẫn đến chất lượng phương tiện không đồng đều, tính ổn định không cao vì các chủ phương tiện có thể thu hồi phương tiện vì lý do riêng và thời gian thuê thường là ngắn hạn ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đang cung cấp); Đối với các dòng xe chất lượng và giá trị cao thường khó huy động bên ngoài khi khách hàng có nhu cầu thuê dẫn đến dễ bị động trong việc cung cấp dịch vụ.

Dự kiến từ ngày 01/10/2025 khách hàng có nhu cầu thuê thêm 02 xe 47 chỗ. Với thế mạnh là đơn vị có trụ sở chính tại Khu kinh tế Dung Quất, BSPPT đang cung cấp toàn bộ dịch vụ vận chuyển phục vụ đưa đón công nhân, nhân viên tuyển thành phố Quảng Ngãi – Dung Quất và các nhà thầu, chuyên gia đến làm việc tại Khu kinh tế Dung Quất, chuyên gia đang lưu trú tại Khu tập thể Vạn Tường. Hiện tại, BSPPT đang đàm phán mở rộng dịch vụ cho thuê xe đưa đón đến các doanh nghiệp lớn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trong tỉnh như Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, Công ty Cổ phần Bột Giấy VNT - 19,.... Trong thời gian đến, ngoài việc triển khai mở rộng hoạt động này, BSPPT tập trung hơn nữa đến chất lượng dịch vụ từ con người đến cơ sở vật chất.

Vì vậy, việc trang bị thêm xe ô tô chất lượng cao là việc làm cần thiết để củng cố vị thế và tiếp tục chiếm lĩnh thị trường này. Số lượng phương tiện dự kiến đầu tư như sau .

Bảng 4: Đề xuất đầu tư mua sắm phương tiện cho thuê

Stt	Tên HHDV	Số lượng phương tiện cần mua sắm (chiếc)	Hiện trạng/Nguyên nhân	Đề xuất/Lý do
1	Xe 47 chỗ ngồi	02	Phương tiện của Công ty không đủ để đáp ứng được yêu cầu của khách hàng/đối tác.	Đề xuất: đầu tư mới. Lý do: giảm tỷ trọng phương tiện thuê ngoài, tăng cường số lượng phương tiện sở hữu của Công ty và nâng cao lợi nhuận.

CHƯƠNG 2

MỤC ĐÍCH VÀ LỰA CHỌN SẢN PHẨM ĐẦU TƯ

I. Mục đích đầu tư:

- Tăng cường cơ sở vật chất lĩnh vực cho thuê xe chất lượng cao;
- Tăng thêm tính ổn định trong việc cung cấp dịch vụ cho thuê xe;
- Tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động;
- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Đề xuất lựa chọn sản phẩm: Quy cách: Loại xe 47 chỗ ngồi.

- Chất lượng: Mới 100%.
- Đặc tính kỹ thuật: *(Chi tiết xem tại Phụ lục 01 đính kèm)*

CHƯƠNG 3

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, DOANH THU VÀ CHI PHÍ

I. Số lượng phương tiện đầu tư:

Từ việc đánh giá, phân tích ở Bảng 4, Chương 1, chúng ta xác định được số lượng phương tiện dự kiến đầu tư như sau: Xe ô tô 47 chỗ, số lượng: 02 chiếc.

II. Dự kiến Tổng mức đầu tư:

Dự kiến tổng mức đầu tư được trình bày tại Bảng 5, cụ thể như sau:

BẢNG 5: DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DVT: VNĐ

Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)	Tổng Tiền xe (chưa VAT)	Lệ phí trước bạ (2%)		Dự phòng phí	Thành tiền (chưa VAT)	Thành tiền (có VAT)	Ghi chú
I	Chủng loại xe						Mức phí	Thành tiền	1,0%			
1	Xe ô tô 47 chỗ	Chiếc	2	2.880.909,091	3.169.000,000	5.761.818,182	2%	115.236,364	58.770,545	5.935.825,091	6.512.006,909	100%
	Tổng cộng		2			5.761.818,182		115.236,364	58.770,545	5.935.825,091	6.512.006,909	100%

- (Tổng mức đầu tư bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm không sáu ngàn, chín trăm không chín đồng).
- Nguồn: Theo Biên bản đàm phán số 73-2025/BBĐP/BSPTP-THQN ngày 17/6/2025 giữa Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn với Công ty TNHH MTV Ô tô Trường Hải Quảng Ngãi.

CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. Nguồn vốn đầu tư:

1. Thực trạng nguồn vốn hiện có của Công ty:

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn. Theo đó, số dư đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng với mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm cao hơn tổng mức đầu tư đã trình bày tại Chương 3. Do đó, Công ty có thể hoàn toàn chủ động trong việc xác định tỷ lệ huy động nguồn vốn đầu tư trên cơ sở vốn hiện có của Công ty hoặc bổ sung nguồn vốn vay trung hạn phục vụ kinh doanh. Chi tiết tiền gửi của Công ty tại thời điểm 31/03/2025 như thống kê ở bảng sau:

Bảng 6: Chi tiết tiền gửi tại thời điểm 31/03/2025:

STT	Kỳ hạn tiền gửi	%	Số tiền (VNĐ)
01	12 tháng	35%	45.666.010.000
02	6 tháng	19%	24.600.000.000
03	3 tháng	18%	24.270.000.000
04	01 tháng	28%	37.602.681.450
	Tổng cộng		132.138.691.450

2. Huy động vốn đầu tư từ vốn hiện có của Công ty:

Tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 sau soát xét, số dư đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm. Chi tiết ở bảng kê số dư tiền gửi của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2025. Với số tiền gửi như trên, Công ty có thể cân đối huy động một phần tiền gửi ngắn hạn phục vụ công tác đầu tư mua sắm phương tiện trong tổng mức đầu tư đã xác định ở Bảng 5, Chương 3.

3. Huy động vốn vay Ngân hàng.

Vay vốn đầu tư trung hạn: Lãi suất vay vốn đầu tư trung hạn bình quân/năm được tính theo bảng dưới đây:

Bảng 7: Lãi suất vay trung hạn áp dụng qua các năm

Số năm áp dụng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Lãi suất vay áp dụng (%/năm)	7,2%	7,2%	10,7%	10,7%	10,7%
Lãi suất vay bình quân (%/năm)	9,3%				

(Nguồn: tham khảo trực tiếp tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Dung Quất, có công văn số 589/BIDV.DQ-PKHDN ngày 04/04/2025 V/v Cho vay đầu tư dự án trung dài hạn - đính kèm).

Đề xuất: Sau khi xem xét lãi suất vốn vay trung hạn, kết hợp với tiền gửi hiện có của Công ty tại mục 1. Đề xuất áp dụng 02 phương án để so sánh lựa chọn:

- **Phương án 1:** Áp dụng 100% vốn tự có của Công ty;
- **Phương án 2:** Áp dụng 50% vốn tự có và 50 % vốn vay trung hạn.

II. Phân tích hiệu quả kinh tế:

1. **Cơ sở tính toán:** Dữ liệu tính toán tài chính được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 8: Dữ liệu tính toán tài chính

Các thông số cơ bản	Phương án 1 (100% vốn CSH)	Phương án 2 (50% vốn CSH – 50% vốn vay trung hạn)	Ghi chú
Thời gian khấu hao (Quy định Thông tư 45/2013/TT-BTC-Xe Ô tô từ 6-10 năm)	8 Năm		Tính trung bình
Lãi vay trung hạn trung bình/năm		9,3%/năm	BIDV Dung Quất (Bảng 7)
Thu nhập từ thanh lý = Giá trị còn lại của xe	30%		Tại thời điểm thanh lý
Tỷ lệ tài trợ Ngân hàng (%)	0%	50%	
Tỷ lệ tài trợ vốn Chủ sở hữu (%)	100%	50%	Từ vốn hiện có
Chi phí sử dụng vốn Chủ sở hữu (%/năm)	10%		Giả định theo Điều 7 của QĐ số 684/QĐ-BSR ngày 04/03/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		Theo quy định
Chi phí sử dụng vốn trung bình WACC (%/năm)	10%	9%	Theo tính toán tại QĐ số 684/QĐ-BSR ngày 04/03/2024
Tỷ lệ lạm phát dài hạn (%)	2,0%		QĐ số 684/QĐ-BSR ngày 04/03/2024
Hệ số rủi ro theo dự án (KD Vận chuyển) (%)	1,0%		QĐ số 684/QĐ-BSR ngày 04/03/2024
Tỷ suất sinh lời tối thiểu (IRR_{min}) sau khi tính toán	13%	11,72%	Theo tính toán
Tỷ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) sau khi tính toán	11,76%	10,47%	Theo tính toán

Hệ số thay đổi		
Hệ số trượt giá (Doanh thu)	0%	
Hệ số trượt (Giá nhiên liệu + định mức nhiên liệu)	0%	Thanh toán theo thực tế
Hệ số trượt giá (Chi phí duy tu bảo dưỡng)	5%	Theo thống kê
Hệ số trượt giá (Chi phí bảo hiểm)	5%	Giảm dần theo giá trị còn lại của phương tiện
Mua sắm bổ sung vào xe	1%	Giá trị xe

Chi phí Quản lý	1%	Doanh thu
Chi phí Bán hàng	1%	Doanh thu
Dự phòng chi phí trượt giá	1%	Chi phí đầu tư

Loại nhiên liệu	Giá nhiên liệu tại thời điểm ký Hợp đồng (Chưa bao gồm V.A.T)	Giá nhiên liệu tại thời điểm ngày 28/6/2025 (Chưa bao gồm V.A.T)
Dầu Diesel	16.509	17.909

Bảng 9: Giá cho thuê phương tiện

Stt	Nội dung	ĐVT	Giá cho thuê (Chưa V.A.T)
1	Giá cho thuê xe ô tô 47 chỗ tương ứng với giá nhiên liệu tại thời điểm ký Hợp đồng	đồng/xe/tháng	86.000.000

2. Phân tích tài chính:

Nguồn vốn dự kiến huy động như sau:

Stt	Nội dung	Phương án 1 (100% vốn CSH)	Phương án 2 (50% vốn CSH – 50% vốn vay)	Ghi chú
I	Tổng mức đầu tư (đã bao gồm V.A.T)	6.512.006.909		
	<i>Trong đó</i>			
1	Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	6.512.006.909	3.256.003.454,5	
2	Vốn vay (VNĐ)		3.256.003.454,5	
	Dự kiến huy động vốn Chủ sở hữu từ các nguồn như sau:			
	Giá trị huy động từ nguồn vốn hiện có của Công ty	6.512.006.909	3.256.003.454,5	
	Cộng	6.512.006.909	6.512.006.909	

3. Kết quả phân tích các chỉ tiêu tài chính như sau:

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương án 1 (100% vốn CSH)	Phương án 2 (50% vốn CSH – 50% vốn vay)	Ghi chú
01	Giá trị hiện tại ròng (NPV)	Triệu đồng	595	456	
02	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)	%	15,60%	13,60%	
03	Thời gian thu hồi vốn (PP)	năm	4,2	5,8	

Kết luận: Dự án khả thi. Đề xuất lựa chọn Phương án 1.

4. Bảng tính toán hiệu quả kinh doanh:

BẢNG 11A: HIỆU QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM CỦA PHƯƠNG ÁN 1 (100% VỐN CSH)

Đơn vị tính: Triệu đồng												
TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7	Năm thứ 8	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	16.673	
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	1.460	1.448	1.497	1.499	1.500	1.503	1.505	1.508	11.920	
3	Lợi nhuận thuần	Triệu đồng	624	636	587	586	584	582	579	576	4.752	
4	Chi phí tài chính	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-			-	
	Lãi vay	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-			-	
5	Lợi nhuận chịu thuế	Triệu đồng	624	636	587	586	584	582	579	576	4.752	
6	Thuế TNDN (20%)	Triệu đồng	125	127	117	117	117	116	116	115	950	
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	499	509	469	468	467	465	463	461	3.802	

Ghi chú: Chi tiết doanh thu, chi phí của phương tiện được thể hiện cụ thể ở Phụ lục 02 – đính kèm

BẢNG 11B: HIỆU QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM CỦA PHƯƠNG ÁN 2 (50% VỐN CSH – 50% VỐN VAY)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7	Năm thứ 8	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	2.084	16.673	
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	1.460	1.448	1.497	1.499	1.500	1.503	1.505	1.508	11.920	
3	Lợi nhuận thuần	Triệu đồng	624	636	587	586	584	582	579	576	4.752	
4	Chi phí tài chính	Triệu đồng	214	171	190	127	63	-			765	
	Lãi vay	Triệu đồng	214	171	190	127	63	-			765	
5	Lợi nhuận chịu thuế	Triệu đồng	410	466	396	459	520	582	579	576	3.987	
6	Thuế TNDN (20%)	Triệu đồng	82	93	79	92	104	116	116	115	797	
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	328	372	317	367	416	465	463	461	3.190	

Ghi chú: Chi tiết doanh thu, chi phí của phương tiện được thể hiện cụ thể ở Phụ lục 02 – đính kèm

5. Bảng tính toán hiệu quả tài chính:

**BẢNG 12A: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH: NPV, IRR, PP CỦA PHƯƠNG ÁN 1
(100% VỐN CSH)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu/năm thứ	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Tổng cộng
1	Vốn đầu tư	5.936									
2	Dòng tiền thu hồi	-5.936	1.241	1.251	1.211	1.210	1.209	1.207	1.205	2.983	11.518
	- Khấu hao		742	742	742	742	742	742	742	742	5.936
	- Lợi nhuận chịu thuế - Thuế TNDN		499	509	469	468	467	465	463	461	3.802
	- Thu nhập từ thanh lý									1.781	1.781

TT	Các chỉ tiêu	(r=IRRmin)	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Ghi chú
1	NPV	595									
2	IRR	15,60%									
3	Thời gian thu hồi vốn PP (Năm)	4,2	-4.695	-3.444	-2.232	-1.022	187	1.394	2.599	5.583	

BẢNG 12B: PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH: NPV, IRR, PP CỦA PHƯƠNG ÁN 2
(50% VỐN CSH – 50% VỐN VAY)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu/năm thứ	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Tổng cộng
1	Vốn đầu tư	5.936									
2	Dòng tiền thu hồi	-5.936	1.070	1.114	1.059	1.109	1.158	1.207	1.205	2.983	10.906
	- Khấu hao		742	742	742	742	742	742	742	742	5.936
	- Lợi nhuận chịu thuế - Thuế TNDN		328	372	317	367	416	465	463	461	3.190
	- Thu nhập từ thanh lý									1.781	1.781

TT	Các chỉ tiêu	(r=IRRmin)	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Ghi chú
1	NPV	456									
2	IRR	13,60%									
3	Thời gian thu hồi vốn PP (Năm)	5,8	-4.866	-3.751	-2.692	-1.584	-425	782	1.987	4.970	

III. Tiến độ thực hiện đầu tư dự kiến:

Chuẩn bị đầu tư: Quý III năm 2025;

Thực hiện đầu tư: Quý III và IV năm 2025.

Kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng: Quý IV năm 2025.

IV. Hình thức thực hiện đầu tư:

Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện dự án đầu tư.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN

Qua kết quả phân tích cho thấy việc đầu tư mang lại lợi ích kinh tế cũng như tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động, góp phần vào sự phát triển chung của Công ty trong thời gian đến.

Giám đốc Công ty kính trình HĐQT xem xét phê duyệt:

Trân trọng./.

PHỤ LỤC 01:
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CỦA PHƯƠNG TIỆN

STT	Hạng mục	Thông số dự kiến
I	Thông số kích thước	
1	Kích thước tổng thể (DxRx C) (mm)	12.180 x 2.500 x 3.480
2	Chiều dài cơ sở (mm)	6.000
3	Vết bánh trước (mm)	2.096
4	Vết bánh sau (mm)	1.876
5	Khoảng sáng gầm xe (mm)	160
6	Chiều dài đầu xe (mm)	2.775
7	Chiều dài đuôi xe (mm)	3.405
8	Góc thoát trước/sau (độ)	9/9
II	Thông số về khối lượng, số chỗ	
9	Khối lượng bản thân (kg)	12.365
10	Khối lượng toàn bộ (kg)	15.820
11	Số người cho phép chở (người)	47
III	Thông số về tính năng chuyển động	
12	Tốc độ cực đại của xe (km/h)	120
13	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%)	46
14	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	10,35
IV	Động cơ	
15	Tên nhà sản xuất	Weichai
16	Model	WP10.5H430E50
17	Kiểu động cơ	Diesel, 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước
18	Dung tích xy lanh (cm ³)	10.500
19	Công suất lớn nhất/số vòng quay (kW/rpm)	430/1.900
20	Momen xoắn lớn nhất/số vòng quay (Nm/rpm)	2.000/1.000-1.400
21	Vị trí bố trí động cơ trên khung xe	Phía sau
22	Tiêu chuẩn khí thải	Euro V
V	Ly hợp	
23	Kiểu loại	Điều khiển thủy lực, trợ lực khi nén, đĩa đơn ma sát khô
VI	Hộp số	
24	Nhãn hiệu	6DSX180T
25	Kiểu loại	Cơ khí, 6 số tiến, 1 số lùi, trợ lực vào số, vỏ nhôm
26	Tỷ số truyền	Số tiến: I: 7,04; II: 4,1; III: 2,48; IV: 1,56; V: 1; VI: 0,74; Số lùi: R: 6,26
VII	Cầu trước	
27	Kiểu loại	Dầm chữ I
28	Khối lượng cho phép (kg)	7.000
VIII	Cầu sau	
29	Kiểu loại	Dầm hộp liên

STT	Hạng mục	Thông số dự kiến
30	Khối lượng cho phép (kg)	15.852
31	Tỷ số truyền của truyền lực chính	3,636
IX	Trục các đăng	
32	Kiểu loại	Then hoa
X	Bánh xe	
33	Công thức bánh xe	4x2
34	Vật liệu mâm	Nhôm, chụp mâm inox
35	Cỡ lốp trước/sau	12R22.5
36	Số bộ lốp theo xe	07 (06 bộ lốp lắp lên xe và 01 bộ lốp dự phòng)
XI	Hệ thống treo	
37	Hệ thống treo trước	Phụ thuộc, khí nén
38	Hệ thống treo sau	Phụ thuộc, khí nén
XII	Hệ thống phanh	
39	Phanh chính trước/sau	Tang trống, dẫn động khí nén, hai dòng độc lập. Có trang bị ABS
40	Phanh đỗ xe	Lò xo tác động lên bánh xe sau
41	Phanh phụ	Phanh điện từ
XIII	Hệ thống lái	
42	Nhãn hiệu	Bosch
43	Kiểu loại	Trục vít êcu bi, trợ lực thủy lực
44	Tỷ số truyền	17 ~ 20/1
XIV	Hệ thống điều hoà	
45	Kiểu loại điều hoà	DSI – 280 (5 quạt giàn nóng và 12 quạt giàn lạnh)
46	Công suất lạnh	28,000 kcal/h
XV	Hệ thống điện	
47	Ắc quy	02 bình, 12V-210Ah
48	Máy phát điện	28V-150A
49	Máy khởi động	24V
50	Các thiết bị điện	- Các loại rơle, cầu chì, công tắc nhập khẩu. - Hệ thống điện gầm máy nhập khẩu.
XVI	Thùng nhiên liệu	
51	Số thùng nhiên liệu	01
52	Dung tích thùng nhiên liệu (lít)	400
XVII	Kết cấu khung xe, sơn xe	
53	Khung xương body	Thép hộp
54	Cửa lên xuống	- Cửa bung, khí nén điều khiển bơm cửa để đóng mở - Trang bị tay nắm cho hành khách khi lên xuống xe
55	Sơn xe	- Màu sơn và nhận diện theo yêu cầu khách hàng
XVIII	Nội thất	
56	Ghế hành khách	- Trang bị sạc USB type A&C
XIX	Hệ thống thông tin – giải trí	- Lắp 01 màn hình LCD 32 inch - DVD Androi 10.1" loại mới, không bỏ đĩa, tín hiệu video HDMI output, CPU PX6, 1 Micro không dây

STT	Hạng mục	Thông số dự kiến
		- Trang bị tủ lạnh 50L 2 chế độ - Lắp camera lùi, Remote Key.
XX	Hệ thống đèn chiếu sáng	- Đèn chiếu sáng và tín hiệu có đầy đủ đáp ứng theo tiêu chuẩn của Cục đăng kiểm Việt Nam: Đèn pha cốt, đèn xi nhan trước sau, đèn sương mù trước sau, đèn vị trí trước sau, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số. - Đèn nội thất: đèn trần hiệu ứng sóng, hắt sáng, đèn led kệ hành lý, đèn bậc tam cấp
XXI	Các tiện ích khác	
57	Bộ đồ nghề và dụng cụ kèm theo	- Dụng cụ tháo lắp lốp và 01 bộ dụng cụ đồ nghề kèm theo xe - Trang bị 01 túi cứu thương, 01 bình cứu hỏa. - Hướng dẫn sử dụng, sổ bảo hành.
58	Cung cấp vật tư phụ tùng	- Bảo đảm cung cấp vật tư phụ tùng thay thế của nhà sản xuất trong vòng 10 năm tại Việt Nam
59	Chế độ bảo hành	- Thời hạn bảo hành chung 200.000 km hoặc 36 tháng tùy theo thông số đến trước. - Ắc quy (bình điện) 12 tháng hoặc 50.000 km - Thiết bị âm thanh, trang thiết bị bên trong xe 12 tháng - Lốp xe theo chính sách nhà cung cấp lốp
60	Yêu cầu sử dụng vận hành	- Đảm bảo đầy đủ thủ tục để đăng ký, lưu hành theo quy định pháp luật. - Đảm bảo các quy định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của phương tiện và điều kiện làm việc của người vận hành

PHỤ LỤC 02

BẢNG TỔNG HỢP HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG TIỆN QUÁ CÁC NĂM CỦA PHƯƠNG ÁN 1 (100% VỐN CSH)

TT	DANH MỤC	ĐVT	NĂM/GIÁ TRỊ								GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	7	8	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN										
1	Tổng mức đầu tư	VND					2.967.336.364				Chưa bao gồm V.A.T
-	Đầu tư xe	nt					2.880.909.091				Giá chưa VAT, có bảo giá định kèm
-	Lệ phí trước bạ	nt					57.618.182				2% theo quy định
-	Dự phòng phí	nt					28.809.091				3% chi phí đầu tư xe
2	Vốn CSH	VND					2.967.336.364				
3	Vốn vay	VND					0				
4	Thời gian khấu hao	Năm					8				Khấu hao trung bình 8 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
5	Định mức nhiên liệu	lít					34				Quyết định số 20/QĐ-HDQT-PVBLD ngày 01/09/2021 của HDQT Công ty
6	Định mức km/năm	km					21.120				Theo yêu cầu, trường hợp không sử dụng hết 1.760km/tháng vẫn được thanh toán đủ chi phí.
7	Đơn giá nhiên liệu	VND					17.909				Đơn giá nhiên liệu tại thời điểm hiện tại 28/6/2025 (Chưa bao gồm V.A.T)
II	CHI PHÍ/NĂM		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	
1	Chi phí cố định	VND	556.845.591	549.240.864	547.391.373	545.311.356	543.335.341	541.458.126	539.674.772	537.980.586	

[illegible]

TT	DANH MỤC	ĐVT	NĂM/GIÁ TRỊ								GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	7	8	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN										
-	Phụ cấp tiền cơm cho lái xe	nt	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	Theo thực tế
2	Chi phí biến đổi	VND	152.490.521	153.734.474	180.445.979	183.147.679	185.986.544	188.969.328	192.103.128	195.395.402	
-	Nhiên liệu	nt	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	Được thanh toán thực tế giá nhiên liệu theo hàng tháng
-	Nhớt máy	nt	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	Nhớt 95.000 đồng/lit
-	BDSC định ngạch	nt	12.000.000	12.600.000	13.230.000	13.891.500	14.586.075	15.315.379	16.081.148	16.885.205	Bảo dưỡng định kỳ; thay các thiết bị truyền động bị hao mòn (tăng dần qua các năm)
	+ Lớp	nt		-	25.344.000	26.611.200	27.941.760	29.338.848	30.805.790	32.346.080	50.000 km thay; 10.000.000 đồng/chiếc. 2 năm đầu tiên không phải thay lớp
	+ BDSC thường xuyên	nt	14.400.000	15.120.000	15.876.000	16.669.800	17.503.290	18.378.455	19.297.377	20.262.246	Thay lọc nhớt, lọc xăng, vệ sinh dàn lạnh, và lớp (tăng dần qua các năm)
-	Chi phí khác	nt	5.568.456	5.492.409	5.473.914	5.453.114	5.433.353	5.414.581	5.396.748	5.379.806	Tạm tính 1,0% Chi phí cố định
3	Chi phí Tài chính	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Lãi vay Ngân hàng	VND	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi phí Quản lý	VND	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	Tính bằng (1,0%) * Doanh thu
5	Chi phí Bán hàng	VND	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	Tính bằng (1,0%) * Doanh thu
III	TỔNG CHI PHÍ XE/NĂM	VND	730.177.174	723.816.400	748.678.414	749.300.097	750.162.947	751.268.516	752.618.962	754.217.050	Chưa bao gồm thuế V.A.T
IV	TỔNG DOANH THU /XE/NĂM	VND	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	Chưa V.A.T. Đã bao gồm bù trừ nhiên liệu

BẢNG TỔNG HỢP HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG TIỆN QUÁ CÁC NĂM CỦA PHƯƠNG ÁN 2
(50% VỐN CSH – 50% VỐN VAY)

TT	DANH MỤC	ĐVT	NĂM/GIÁ TRỊ								GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	7	8	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN										
1	Tổng mức đầu tư	VND	2.967.336.364								Chưa bao gồm V.A.T
-	Đầu tư xe	nt	2.880.909.091								Giá chưa VAT, có bảo giá đính kèm
-	Lệ phí trước bạ	nt	57.618.182								2% theo quy định
-	Dự phòng phí	nt	28.809.091								3% chi phí đầu tư xe
2	Vốn CSH	VND	1.483.668.182								
3	Vốn vay	VND	1.483.668.182								
4	Thời gian khấu hao	Năm	8								Khấu hao trung bình 8 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
5	Định mức nhiên liệu	lít	34								Quyết định số 20/QĐ-HĐQT-PVBLĐ ngày 01/09/2021 của HĐQT Công ty
6	Định mức km/năm	km	21.120								Theo yêu cầu, trường hợp không sử dụng hết 1.760km/tháng vẫn được thanh toán đủ chi phí.
7	Đơn giá nhiên liệu	VND	17.909								Đơn giá nhiên liệu tại thời điểm hiện tại 28/6/2025 (Chưa bao gồm V.A.T)
II	CHI PHÍ/NĂM		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	
1	Chi phí cố định	VND	556.845.591	549.240.864	547.391.373	545.311.356	543.335.341	541.458.126	539.674.772	537.980.586	

[illegible]

TT	DANH MỤC	ĐVT	NĂM/GIÁ TRỊ								GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	7	8	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN										
-	Phụ cấp tiền cơm cho lái xe	nt	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	Theo thực tế
2	Chi phí biến đổi	VND	152.490.521	153.734.474	180.445.979	183.147.679	185.986.544	188.969.328	192.103.128	195.395.402	
-	Nhiên liệu	nt	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	116.910.545	Được thanh toán thực tế giá nhiên liệu theo hàng tháng
-	Nhớt máy	nt	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	3.611.520	Nhớt 95.000 đồng/lit
-	BDSC định ngạch	nt	12.000.000	12.600.000	13.230.000	13.891.500	14.586.075	15.315.379	16.081.148	16.885.205	Bảo dưỡng định kỳ, thay các thiết bị truyền động bị hao mòn (tăng dần qua các năm)
	+ Lốp	nt		-	25.344.000	26.611.200	27.941.760	29.338.848	30.805.790	32.346.080	50.000 km thay; 10.000.000 đồng/chiếc. 2 năm đầu tiên không phải thay lốp
	+ BDSC thưởng xuyên	nt	14.400.000	15.120.000	15.876.000	16.669.800	17.503.290	18.378.455	19.297.377	20.262.246	Thay lọc nhớt, lọc xăng, vệ sinh dàn lạnh, và lốp (tăng dần qua các năm)
-	Chi phí khác	nt	5.568.456	5.492.409	5.473.914	5.453.114	5.433.353	5.414.581	5.396.748	5.379.806	Tạm tính 1,0% Chi phí cố định
3	Chi phí Tài chính	VND	106.824.109	85.455.139	95.239.167	63.482.503	31.725.839	-	-	-	
-	Lãi vay Ngân hàng	VND	106.824.109	85.455.139	95.239.167	63.482.503	31.725.839	-	-	-	
4	Chi phí Quản lý	VND	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	Tính bằng (1,0%) * Doanh thu
5	Chi phí Bán hàng	VND	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	10.420.531	Tính bằng (1,0%) * Doanh thu
III	TỔNG CHI PHÍ XE/NĂM	VND	837.001.283	809.271.539	843.917.581	812.782.600	781.888.786	751.268.516	752.618.962	754.217.050	Chưa bao gồm thuế V.A.T
IV	TỔNG DOANH THU /XE/NĂM	VND	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	1.042.053.120	Chưa V.A.T. Đã bao gồm bù trừ nhiên liệu

PHỤ LỤC 03
CÁC BẢNG CHÀO GIÁ VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**
Số: 45/TTr-HĐQT-BSPPT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc xin chấp thuận bổ sung, sửa đổi ngành nghề kinh doanh

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi bổ sung ngày 24/4/2025;

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc tại Tờ trình số 115/TTr-BSPPT ngày 30/9/2025 về việc xin phê duyệt bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

Xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Quý cổ đông Công ty xem xét chấp thuận chủ trương bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty chi tiết như các Phụ lục đính kèm.

Kính trình Quý cổ đông xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Lưu VT, Thư ký Công ty.

Ký bởi: Lê Xuân Huy
Ngày ký: 17.10.2025 09:02:08

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Mai Tuấn Đạt

Phụ lục
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY
(Kèm theo Điều lệ Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi, bổ sung ngày /10/2025)

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác đất đồi	0899
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
3	Phá dỡ	4311
4	Chuẩn bị mặt bằng	4312
5	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
6	Tái chế phế liệu	3830
7	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
8	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
9	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
10	Thu gom rác thải độc hại	3812
11	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
12	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
13	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
16	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	1629
17	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
18	In ấn Chi tiết: In ấn trên sản phẩm bao bì	1811
19	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	2029
20	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220 (Chính)
21	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
22	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
23	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
24	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
25	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
26	Sửa chữa thiết bị điện	3314
27	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
28	Sửa chữa thiết bị khác	3319

29	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
30	Thu gom rác thải không độc hại	3811
31	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
32	Xây dựng nhà để ở	4101
33	Xây dựng nhà không để ở	4102
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng, duy tu, tôn tạo, tu bổ di tích và các công trình văn hóa - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Xây dựng công trình dân dụng - Xây dựng công trình công nghiệp	4299
35	Lắp đặt hệ thống điện	4321
36	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
37	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
38	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình	4330
39	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
40	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
41	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
42	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	4620
43	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
44	Bán buôn thực phẩm	4632
45	Bán buôn đồ uống	4633
46	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
47	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
48	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và khí thiên nhiên nén (CNG); - Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm dầu khí; - Kinh doanh khí Argon, Nitơ, Oxy, Hydro, CO ₂ , Acetylen...	4661
49	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
50	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua, bán bã sắn - Mua, bán tro bay - Mua, bán xỉ than - Mua, bán xơ sợi - Mua, bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Mua, bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Mua, bán hạt nhựa - Mua, bán tủ kệ sắt các loại - Mua, bán các loại bao bì sản xuất từ nhựa tổng hợp - Mua, bán nguyên vật liệu dùng cho sản xuất và in bao bì các loại (chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, giấy)	4669
51	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

52	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
54	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
55	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
56	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
57	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
58	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
59	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách	4932
60	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
61	Vận tải đường ống	4940
62	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
63	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
64	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
65	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
66	Bốc xếp hàng hóa	5224
67	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
68	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Đại lý bán vé máy bay; - Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ hàng hải khác; - Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; - Dịch vụ cân, hậu cần logistics; - Cung cấp dịch vụ ứng cứu sự cố tràn dầu.	5229
69	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
70	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
71	Cổng thông tin Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	6312
72	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm	6622
73	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở - Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở - Cho thuê kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu	6810
74	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
75	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; - Giám sát lắp đặt thiết bị điện công trình (hệ thống điện);	7110

	- Khảo sát địa hình công trình xây dựng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế kết cấu công trình giao thông; - Thiết kế kỹ thuật thi công cơ khí, máy móc và thiết bị - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	
76	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
77	Quảng cáo	7310
78	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
79	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: - Cho thuê xe đạp; - Thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác; - Cho thuê xe đầu kéo container, xe cơ giới và thiết bị - phụ tùng xe, xe gắn máy; - Cho thuê hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; - Cho thuê thiết bị phòng thử nghiệm, thiết bị đo lường, điều khiển; - Cho thuê thiết bị máy móc công nghiệp, thiết bị xây dựng.	7730
80	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động	7820
81	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cho thuê lao động	7830
82	Đại lý du lịch	7911
83	Điều hành tua du lịch	7912
84	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
85	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
86	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
87	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan Chi tiết: Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, khu nhà ở. Dịch vụ xử lý côn trùng và động vật gây hại: ruồi, muỗi, kiến, ong, gián, chuột, rắn, mối mọt, sâu hại; phòng chống các dịch bệnh gây hại cho con người tại các địa điểm. Dịch vụ diệt trừ mối cho các công trình xây dựng, đê đập, khách sạn, nhà hàng, văn phòng cơ quan và nhà ở.	8130
88	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
89	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
90	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; - Ủy thác và nhận sự ủy thác của xuất, nhập khẩu về hàng hóa.	8299
91	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí... (không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy)	9329
92	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Số: 115 /TTr-BSPPT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc xin phê duyệt bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;

Căn cứ Nghị định 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi, bổ sung ngày 24/4/2025;

Căn cứ Chiến lược phát triển Công ty đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/5/2024;

Căn cứ nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực khai thác đất đồi dùng san lấp mặt bằng phục vụ Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất và các dự án đầu tư mà Công ty dự kiến triển khai trong thời gian đến.

Nhằm đảm bảo việc tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty đúng quy định, Giám đốc kính trình Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến và thông qua việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Các Phó GD; Người PTQT Công ty;
- Lưu: VT, QTNL&PCRR.



GIÁM ĐỐC

Phan Quốc Toàn



Phụ lục

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH BỔ SUNG

(Kèm theo tờ trình số 15/TTr-BSPPT ngày 30/9/2025 của Giám đốc BSPPT)

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành
1	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác đất đồi	0899
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
3	Phá dỡ	4311
4	Chuẩn bị mặt bằng	4312
5	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
6	Tái chế phế liệu	3830
7	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
8	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
9	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
10	Thu gom rác thải độc hại	3812
11	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
12	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
13	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
14	Bán buôn tổng hợp	4690

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2025



DỰ THẢO

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN**

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 02/4/2009, cấp thay đổi lần thứ 23 ngày 09/8/2025.

Trụ sở chính: Thôn Phước Hòa, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

Vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng 10 năm 2025, tại Phòng họp Công ty; Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

II. THÀNH PHẦN THAM DỰ KIỂM PHIẾU

1. Chủ trì kiểm phiếu: Ông Mai Tuấn Đạt - Chủ tịch HĐQT.

2. Các thành viên HĐQT tham dự kiểm phiếu:

2.1 Ông **Mai Tuấn Đạt** – Chủ tịch HĐQT

2.2 Ông **Phan Quốc Toàn** – Thành viên HĐQT, Giám đốc

2.3 Ông **Trần Xuân Thu** – Thành viên HĐQT

2.4 Bà **Hà Thị Hoa** – Thành viên HĐQT

2.5 Ông **Lê Xuân Sơn** – Thành viên HĐQT

3. Giám sát kiểm phiếu:

3.1 Bà **Đỗ Thị Phương Thúy** – Trưởng Ban kiểm soát;

3.2 Ông **Phan Bá Công** – Thành viên Ban kiểm soát;

3.3 Bà **Phạm Thanh Thảo** – Thành viên Ban kiểm soát.

4. Thư ký kiểm phiếu: Ông **Lê Xuân Huy** - Thư ký Công ty.

III. MỤC ĐÍCH LẤY Ý KIẾN

Lấy ý kiến cổ đông để ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn về việc lấy ý kiến bằng văn bản với nội dung:

1. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;

2. Bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

IV. NỘI DUNG KIỂM PHIẾU

1. Số cổ đông theo danh sách chốt ngày 14/10/2025: cổ đông, sở hữu 17.522.284 cổ phần có quyền biểu quyết, tỷ lệ: 100% vốn điều lệ Công ty (VDL) tương đương 17.522.284 phiếu biểu quyết.

2. Số cổ đông tham gia biểu quyết từng nội dung:

2.1 Chấp thuận bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với kinh phí là **6.512.006.909 đồng** (Bằng chữ: *Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm lẻ chín đồng*) theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025:

- Số phiếu tham gia biểu quyết nội dung này: ... phiếu, tương đương ...% tổng số phiếu biểu quyết của Công ty.

- Số phiếu biểu quyết tán thành: ... phiếu, đạt tỷ lệ ...% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này;

- Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, có tỷ lệ 0,00% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này;

- Số phiếu có ý kiến khác: 0 phiếu, có tỷ lệ 0,00% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này.

2.2. Chấp thuận Bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025:

- Số phiếu tham gia biểu quyết nội dung này: ... phiếu, tương đương ...% tổng số phiếu biểu quyết của Công ty.

- Số phiếu biểu quyết tán thành: ... phiếu, đạt tỷ lệ ...% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này;

- Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu, có tỷ lệ 0,00% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này;

- Số phiếu có ý kiến khác: 0 phiếu, có tỷ lệ 0,00% phiếu tham gia biểu quyết nội dung này.

V. NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA VÀ TỶ LỆ BIỂU QUYẾT THÔNG QUA TƯƠNG ỨNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn liên quan; căn cứ kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản như trên; thống nhất Ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với kinh phí là **6.512.006.909 đồng** (Bằng chữ: *Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm lẻ chín đồng*) theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025;

Số phiếu tán thành: phiếu, tỷ lệ:.....% tổng số phiếu tham gia biểu quyết.

2. Bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025;

Số phiếu tán thành: phiếu, tỷ lệ:.....% tổng số phiếu tham gia biểu quyết.

Kiểm phiếu kết thúc lúcgiờ 00 cùng ngày, Biên bản được các thành viên tham gia kiểm phiếu và giám sát kiểm phiếu cùng thống nhất ký tên.

THƯ KÝ KIỂM PHIẾU

CHỦ TRÌ KIỂM PHIẾU

Lê Xuân Huy

Mai Tuấn Đạt

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT THAM GIA KIỂM PHIẾU

Trần Xuân Thu

Lê Xuân Sơn

Hà Thị Hoa

ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT KIỂM PHIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ BÌNH SƠN**



Số: /NQ-BSPPT

DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn liên quan;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi bổ sung ngày 24/4/2025;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày .. tháng 10 năm 2025.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1. Thông qua các nội dung:

1. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2025 thực hiện mua sắm 02 xe ô tô 47 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với kinh phí là **6.512.006.909 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, năm trăm mười hai triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm lẻ chín đồng) theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025;

Số phiếu tán thành: phiếu, tỷ lệ:.....% tổng số phiếu tham gia biểu quyết.

2. Bổ sung, sửa đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị tại Tờ trình số .../TTr-HĐQT-BSPPT ngày .../10/2025;

Số phiếu tán thành: phiếu, tỷ lệ:.....% tổng số phiếu tham gia biểu quyết.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và các tập thể, cá nhân liên quan căn cứ Nghị quyết thi hành./.

Nơi nhận:

- Cổ đông/nhóm cổ đông lớn (báo cáo);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**CHỦ TOẠ ĐẠI HỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Mai Tuấn Đạt